
Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM


Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55


Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng! 

Người công bố thông tin 



Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.400.673.172	130.837.137.504
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	57.533.434.488	12.986.210.124
111	1. Tiền		27.280.828.488	12.986.210.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.252.606.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.160.746.537	114.175.950.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	34.143.907.573	25.238.271.039
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.326.562.783	4.280.892.456
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	28.032.000.000	13.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	63.956.489.925	71.408.641.536
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(316.973.237)	(370.613.843)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	III. Hàng tồn kho	09	1.378.406.553	1.612.950.946
141	1. Hàng tồn kho		1.378.406.553	1.612.950.946
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.328.085.594	2.062.025.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	826.739.665	708.423.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.896.884	246.419.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	389.449.045	1.107.182.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.212.953.582.586	995.054.042.880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	19.894.250.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	19.859.250.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		143.443.958.130	149.990.805.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.403.558.696	118.733.485.960
222	- Nguyên giá		177.250.501.957	174.406.447.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.846.943.261)	(55.672.961.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.040.399.434	31.257.319.127
228	- Nguyên giá		40.718.781.267	39.678.781.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.678.381.833)	(8.421.462.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.800.047.836	132.736.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.800.047.836	132.736.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.062.336.995.701	820.724.689.150
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.043.234.115.982	799.765.487.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.669.743.335)	(3.813.421.836)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.337.580.919	4.311.562.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.203.632.252	4.311.562.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.133.948.667	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.403.354.255.758	1.125.891.180.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		305.892.804.028	230.664.288.479
310	I. Nợ ngắn hạn		207.675.848.460	190.272.135.853
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.670.356.072	42.962.441.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.640.573.076	4.777.830.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.840.761.710	3.183.946.853
314	4. Phải trả người lao động		264.018.375	6.165.718.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.791.909.032	3.114.609.529
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	388.399.999	1.922.054.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	77.828.725.075	34.921.089.902
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	102.887.367.070	92.997.202.940
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.363.738.051	227.241.939
330	II. Nợ dài hạn		98.216.955.568	40.392.152.626
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	12.908.154.304	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	85.308.801.264	39.474.382.626
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.097.461.451.730	895.226.891.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.097.461.451.730	895.226.891.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		926.666.080.000	837.044.050.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		926.666.080.000	837.044.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121.732.866.414	38.493.268.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.342.849.578	12.969.917.803
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		6.453.802.292	12.947.425.426
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		35.889.047.286	22.492.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.403.354.255.758	1.125.891.180.384

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải

Lê Thụy Nhã Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	81.279.619.335	84.625.284.524	348.848.577.764	339.335.388.406
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		82.435.313	(366.727)	82.435.313	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.197.184.022	84.625.651.251	348.766.142.451	339.335.388.406
11	4. Giá vốn hàng bán	24	57.253.200.296	61.012.881.590	252.036.333.411	241.659.261.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.943.983.726	23.612.769.662	96.729.809.040	97.676.126.672
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	22.570.151.801	38.745.940.334	44.622.812.290	51.884.203.860
22	7. Chi phí tài chính	26	5.585.720.762	3.855.006.731	16.334.182.815	14.924.747.191
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.167.157.153</i>	<i>3.324.987.859</i>	<i>14.467.623.085</i>	<i>13.240.503.997</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	11.038.888.818	6.638.469.865	35.986.928.609	29.605.607.188
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.420.834.774	23.499.315.916	57.903.618.370	64.038.673.010
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.468.691.173	28.365.917.484	31.127.891.536	40.991.303.143
31	11. Thu nhập khác	29	7.891.163.978	418.126.965	8.247.803.339	922.619.300
32	12. Chi phí khác	30	3.066.649.854	32.685.362	4.107.745.840	39.227.566
40	13. Lợi nhuận khác		4.824.514.124	385.441.603	4.140.057.499	883.391.734
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.293.205.297	28.751.359.087	35.267.949.035	41.874.694.877
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(2.524.276.555)	512.850.416	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.133.948.667)	-	(1.133.948.667)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.427.153.964	31.275.635.642	35.889.047.286	41.874.694.877

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.267.949.035	41.874.694.877
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.831.833.263	(27.080.778.431)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.805.135.846	10.037.771.085
03	- Các khoản dự phòng		1.802.680.893	1.537.967.562
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		(22.243.606.561)	(51.897.021.075)
06	- Chi phí lãi vay		14.467.623.085	13.240.503.997
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.099.782.298	14.793.916.446
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.162.837.083)	(17.649.467.076)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		234.544.393	(631.827.196)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.725.979.713	(308.146.593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.385.826)	1.772.313.314
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	13.923.704.222
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.428.869.120)	(13.098.240.342)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.801.882.338)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.379.619.399)	(548.316.163)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.078.594.976	(6.547.945.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.400.635.780)	(20.429.070.874)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.154.262.921	3.323.373.722
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.432.000.000)	(33.459.250.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.859.250.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(70.607.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.080.316.904	44.166.918.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.345.805.955)	(6.398.029.036)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

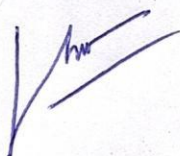
Quý 4 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	39.690.650.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	32a	292.167.262.611	180.227.960.901
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	32b	(236.442.679.843)	(164.273.548.138)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.910.147.425)	(37.686.474.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		51.814.435.343	17.958.588.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44.547.224.364	5.012.613.326
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.986.210.124	7.973.596.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	57.533.434.488	12.986.210.124

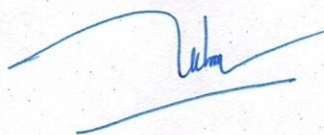
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thủy Nhã Uyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 26/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 926.666.080.000 đồng; tương đương 92.666.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Số 500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN /

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	291.620.187	634.376.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.925.542.012	12.268.898.192
Tiền đang chuyển	63.666.289	82.935.799
Các khoản tương đương tiền	30.252.606.000	-
	<u>57.533.434.488</u>	<u>12.986.210.124</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH /

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.043.234.115.982	-	799.765.487.932	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	77.168.581.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442.218.911.050	-	268.800.283.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	433.295.516.000	-	363.295.516.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	77.419.955.000	-
- Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	50.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.772.623.054	(5.669.743.335)	24.772.623.054	(3.813.421.836)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(5.669.743.335)	24.772.623.054	(3.813.421.836)
	<u>1.068.006.739.036</u>	<u>(5.669.743.335)</u>	<u>824.538.110.986</u>	<u>(3.813.421.836)</u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC	TP. Nha Trang	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	602.976.048	-	1.704.231.504	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	1.583.491.421	-	330.691.233	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn - Thương Tín	1.011.124.358	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	5.723.338.881	-	1.745.505.948	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt Nam	2.538.638.783	-	3.683.125.222	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Lữ Gia - Chi Nhánh Nha Trang	-	-	2.373.718.000	-
- Công Ty TNHH Du Lịch TTC	2.751.580.278	-	1.617.857.931	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.932.757.804	(59.279.027)	13.783.141.201	(112.919.633)
	34.143.907.573	(59.279.027)	25.238.271.039	(112.919.633)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đặng Gia	-	-	1.220.000.000	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Việt Á	531.200.000			
- Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	479.600.000			
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	447.911.607			
- Các khoản trả trước người bán khác	2.867.851.176	(135.635.460)	3.060.892.456	(135.635.460)
	4.326.562.783	(135.635.460)	4.280.892.456	(135.635.460)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Bà Đặng Nhân Dung	-	-	13.600.000.000	-
- Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (1)	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	4.540.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (3)	6.800.000.000	-	-	-
- Công ty CP Du Lịch Đồng Thuận (4)	11.692.000.000	-	-	-
	28.032.000.000	-	13.600.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	-	-	19.859.250.000	-
	-	-	19.859.250.000	-

(1) Hợp đồng vay số 120/2019/HĐV/TTCL-DL TTC ngày 17/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- + Thời hạn vay: 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng vay và dư nợ gốc tương ứng tại 31/12/2019: Hợp đồng số 70A/2019/HĐCV ngày 15/05/2019, dư nợ 1.000.000.000 đồng; Hợp đồng số 419/2019/HĐCV ngày 29/11/2019, dư nợ 1.360.000.000 đồng; Hợp đồng số 415/2019/HĐCV ngày 05/12/2019, dư nợ 530.000.000 đồng; Hợp đồng số 535/2019/HĐCV ngày 30/12/2019, dư nợ 1.650.000.000 đồng; Bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10% - 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Hợp đồng vay và dư nợ gốc tương ứng tại 31/12/2019: Hợp đồng số 411/2019/HĐCV ngày 03/12/2019, dư nợ 5.600.000.000 đồng; Hợp đồng số 520/2019/HĐCV-TTCT ngày 27/12/2019, dư nợ 1.200.000.000 đồng; Bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(4) Hợp đồng vay và dư nợ gốc tương ứng tại 31/12/2019: Hợp đồng số 345/2019/HĐVV-TTC-ĐT ngày 15/11/2019, dư nợ 750.000.000 đồng; Hợp đồng số 412/2019/HĐVV-TTC-ĐT ngày 02/12/2019, dư nợ 6.200.000.000 đồng; Hợp đồng số 413/2019/HĐVV-TTC-ĐT ngày 26/11/2019, dư nợ 500.000.000 đồng; Hợp đồng số 414/2019/HĐVV-TTC-ĐT ngày 27/11/2019, dư nợ 1.042.000.000 đồng; Hợp đồng số 534/2019/HĐVV-TTC-ĐT ngày 30/12/2019, dư nợ 3.200.000.000 đồng; Bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%-11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	18.042.846.080	-	18.042.846.080	-
- Dự thu lãi cho vay	-	-	145.707.045	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	20.106.506.048	-	17.313.201.760	-
- Ký cược, ký quỹ	15.014.960.546	-	1.514.460.546	-
- Phải thu tiền chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Du Lịch TTC	-	-	-	-
- Phải thu tiền cổ tức Công ty TNHH Du Lịch TTC	-	-	11.370.230.800	-
- Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm	6.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác Công ty TNHH Du Lịch TTC	432.941.025	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khác	4.359.236.226	(122.058.750)	3.022.195.305	(122.058.750)
	63.956.489.925	(122.058.750)	71.408.641.536	(122.058.750)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	737.969.645	-	808.940.446	-
- Công cụ, dụng cụ	152.142.608	-	146.892.608	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	488.294.300	-	657.117.892	-
	1.378.406.553	-	1.612.950.946	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
Dự án Vinh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1.710.947.836	-
Nhà hàng nướng BBQ tại Chi nhánh Cần Thơ	-	43.636.364
	1.800.047.836	132.736.364

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	138.047.410.753	11.812.485.553	21.579.091.964	2.263.529.919	703.929.460	174.406.447.649 /
- Mua trong kỳ	4.586.923.540	2.055.932.123	15.468.645	-	35.000.000	6.693.324.308
- Phân loại lại	1.611.440.133	(653.863.688)	447	(253.647.432)	(703.929.460)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.849.270.000)	-	-	(3.849.270.000)
Số dư cuối kỳ	144.245.774.426	13.214.553.988	17.745.291.056	2.009.882.487	35.000.000	177.250.501.957 /
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.685.839.102	5.303.801.009	3.070.104.911	2.219.883.691	393.332.976	55.672.961.689 /
- Khấu hao trong kỳ	4.955.730.152	1.651.679.015	2.868.054.907	37.752.079	35.000.000	9.548.216.153
- Phân loại lại	1.071.074.435	(51.536.255)	(81.768.573)	(544.436.631)	(393.332.976)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(374.234.581)	-	-	(374.234.581)
Số dư cuối kỳ	50.712.643.689	6.903.943.769	5.482.156.664	1.713.199.139	35.000.000	64.846.943.261 /
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	93.361.571.651	6.508.684.544	18.508.987.053	43.646.228	310.596.484	118.733.485.960 /
Tại ngày cuối kỳ	93.533.130.737	6.310.610.219	12.263.134.392	296.683.348	-	112.403.558.696 /

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	296.000.000	490.354.450	39.678.781.267
- Mua trong kỳ	-	1.040.000.000	-	1.040.000.000
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	1.336.000.000	490.354.450	40.718.781.267
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.962.717.155	197.083.336	261.661.649	8.421.462.140
- Khấu hao trong kỳ	995.057.676	171.249.998	90.612.019	1.256.919.693
Số dư cuối kỳ	8.957.774.831	368.333.334	352.273.668	9.678.381.833
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	30.929.709.662	98.916.664	228.692.801	31.257.319.127
Tại ngày cuối kỳ	29.934.651.986	967.666.666	138.080.782	31.040.399.434

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.911.784	362.088.814
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	58.497.209	61.046.222
- Các khoản khác	337.330.672	285.288.776
	826.739.665	708.423.812
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.547.943.580	3.339.002.838
- Chi phí thuê đất	-	79.999.488
- Chi phí phần mềm máy tính	118.979.835	18.897.090
- Chi phí làm phim quảng cáo	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	103.293.690	577.837.109
- Các khoản khác	433.415.147	295.825.754
	4.203.632.252	4.311.562.279

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	81.225.706.928	81.225.706.928	253.806.002.965	240.053.188.586	94.978.521.307	94.978.521.307
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	49.770.646.928	49.770.646.928	161.732.067.368	153.424.681.352	58.078.032.944	58.078.032.944
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	-	-	61.773.935.597	26.273.447.234	35.500.488.363	35.500.488.363
+ Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	2.355.060.000	2.355.060.000	11.000.000.000	13.355.060.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	2.700.000.000	2.700.000.000	2.300.000.000	5.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú	14.000.000.000	14.000.000.000	4.000.000.000	18.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	12.400.000.000	12.400.000.000	7.000.000.000	18.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.771.496.012	11.771.496.012	7.908.845.763	11.771.496.012	7.908.845.763	7.908.845.763
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (2)	1.349.040.012	1.349.040.012	1.349.040.012	1.349.040.012	1.349.040.012	1.349.040.012
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	4.807.656.000	4.807.656.000	5.867.205.751	4.807.656.000	5.867.205.751	5.867.205.751
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	114.800.000	114.800.000	692.600.000	114.800.000	692.600.000	692.600.000
+ Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
	92.997.202.940	92.997.202.940	261.714.848.728	251.824.684.598	102.887.367.070	102.887.367.070

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	51.245.878.638	51.245.878.638	74.646.487.646	32.674.719.257	80.927.347.027	80.927.347.027
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh(2)	5.349.013.324	5.349.013.324	-	1.349.040.012	3.999.973.312	3.999.973.312
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	35.522.865.314	35.522.865.314	4.885.787.646	7.420.129.245	32.988.523.715	32.988.523.715
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú	-	-	16.324.000.000	-	16.324.000.000	16.324.000.000
+ Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	9.200.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	-	-	24.700.000.000	-	24.700.000.000	24.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	574.000.000	574.000.000	2.946.400.000	605.550.000	2.914.850.000	2.914.850.000
+ Vay cá nhân	-	-	12.290.300.000	-	12.290.300.000	12.290.300.000
	51.245.878.638	51.245.878.638	74.646.487.646	32.674.719.257	93.217.647.027	93.217.647.027
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.771.496.012)	(11.771.496.012)	(7.908.845.763)	(11.771.496.012)	(7.908.845.763)	(7.908.845.763)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	39.474.382.626	39.474.382.626			85.308.801.264	85.308.801.264

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	58.078.032.944	49.770.646.928
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	35.500.488.363	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10,0%	Tín chấp	-	2.355.060.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,5%	Tín chấp	-	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,5%	Tín chấp	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10,0%	Tín chấp	1.400.000.000	12.400.000.000
				94.978.521.307	81.225.706.928

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 31/12/2019 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắc Lắc (1)	VND	Điều chỉnh	10/2025	Tài sản	32.988.523.715	35.522.865.314
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	VND	Điều chỉnh	06/2023	Tài sản	3.999.973.312	5.349.013.324
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%	01/2020	Tín chấp	-	600.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	8,5%	12/2020	Tín chấp	-	9.200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,5%	01/2021	Tín chấp	16.324.000.000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10,0%	01/2021	Tín chấp	24.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	VND	Điều chỉnh	12/2023	Tài sản	2.914.850.000	574.000.000
Vay cá nhân					12.290.300.000	
					93.217.647.027	51.245.878.638
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(7.908.845.763)	(11.771.496.012)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					85.308.801.264	39.474.382.626

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là 5.000.000 Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công ; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.38, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô Lexus RX350L biển số, 51G-742.72; xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển số 51G-747.62.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	481.551.250	481.551.250	2.661.883.925	2.661.883.925
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	767.494.682	767.494.682	14.522.474.419	14.522.474.419
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	-	3.768.194.222	3.768.194.222
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.726.649.005	2.726.649.005	10.164.679.642	10.164.679.642
- Phải trả các đối tượng khác	7.694.661.135	7.694.661.135	11.845.209.441	11.845.209.441
	11.670.356.072	11.670.356.072	42.962.441.649	42.962.441.649

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	1.799.000	743.225.325
- Agoda Pte .,Ltd.	1.041.394.789	1.102.368.717
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.597.379.287	2.932.235.978
	4.640.573.076	4.777.830.020

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.949.086	1.745.397.958	33.911.782.953	32.792.907.497	1.949.086	2.864.273.414
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	60.185.862	580.632.323	603.524.448	-	37.293.737
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.233.052	-	718.083.468	-	387.149.584	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.362.720.849	6.078.128.312	6.515.133.018	350.375	926.066.518
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	15.642.184	178.509.855	181.023.998	-	13.128.041
	1.107.182.138	3.183.946.853	41.467.136.911	40.092.588.961	389.449.045	3.840.761.710

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	181.017.620	142.263.655
- Trích trước chi phí tư vấn	-	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	40.725.612	634.870.421
- Trích trước chi phí đồng phục	-	756.794.216
- Tiền lương phải trả	19.885.000	-
- Chi phí công nghệ thông tin	98.000.000	-
- Chi phí kiểm toán	1.090.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	362.280.800	1.580.681.237
	1.791.909.032	3.114.609.529

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.300.060	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	625.994.020	392.893.319
- Bảo hiểm xã hội	7.841.116	-
- Bảo hiểm y tế	-	53.131.875
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	24.649.851
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.106.500.000	3.176.099.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.388.104.941	12.298.252.366
- Các khoản phải trả phải nộp khác	67.697.984.938	18.966.868.233
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ</i>	229.020.412	229.020.412
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	-	11.690.384.304
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam tiền chi hộ</i>	-	4.008.603.410
+ <i>Phải trả Công ty Cổ Phần Nhà Hàng Ngọc Lan Đình tiền chia lợi nhuận</i>	677.600.000	-
+ <i>Phải trả chi phí lãi vay</i>	187.026.247	-
+ <i>Phải trả hoàn trả cổ tức Công ty TNHH Du Lịch TTC do Quý 4 lỗ</i>	5.437.235.218	-
+ <i>Phải trả cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu</i>	53.937.000.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	7.230.103.061	3.038.860.107
	77.828.725.075	34.921.089.902
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.217.770.000	917.770.000
- <i>Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	11.690.384.304	-
	12.908.154.304	917.770.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	388.399.999	1.922.054.546
	388.399.999	1.922.054.546

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Phát hành cổ phiếu hoán đổi	45.134.800.000	37.913.232.000	-	-	83.048.032.000
Phát hành cổ phiếu cho người lao động - ES	39.859.250.000	-	-	-	39.859.250.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	41.874.694.877	41.874.694.877
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(168.600.000)	-	-	(168.600.000)
Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	-	(41.852.202.500)	(41.852.202.500)
Tăng khác	-	-	-	169.840.514	169.840.514
Số dư cuối kỳ trước	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Số dư đầu kỳ này	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Phát hành cổ phiếu hoán đổi (1)	89.622.030.000	83.796.598.050	-	-	173.418.628.050
Lãi trong kỳ này	-	-	-	35.889.047.286	35.889.047.286
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(557.000.000)	-	-	(557.000.000)
Phân phối lợi nhuận 2018 (2)	-	-	-	(6.281.204.232)	(6.281.204.232)
Giảm khác	-	-	-	(234.911.279)	(234.911.279)
Số dư cuối kỳ này	926.666.080.000	121.732.866.414	6.719.655.738	42.342.849.578	1.097.461.451.730

(1) Ngày 24/07/2019 công ty hoàn tất việc phát hành 8.962.203 cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ 9.958.042 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng mà Công ty chưa sở hữu theo Hợp đồng sáp nhập VNG-DLLĐ tháng 5/2019. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV, Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu phát hành để hoán đổi được Công ty xác định theo giá đóng cửa ngày 24/07/2019 của Cổ phiếu VNG – Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE (19.350 đồng/cổ phiếu)

(2) Công ty phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, số tiền 6.281.204.232 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	31,87%	295.324.250.000	35,28%
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	79.970.750.000	8,63%	-	0,00%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	34.714.280.000	3,75%	34.799.480.000	4,16%
Ông Vũ Quốc Vương	30.067.200.000	3,24%	52.067.200.000	6,22%
Cổ đông khác	486.589.600.000	52,51%	454.853.120.000	54,34%
	926.666.080.000	100%	837.044.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	837.044.050.000	752.050.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	89.622.030.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	926.666.080.000	752.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	12.298.252.366	8.132.524.541
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	41.852.202.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.910.147.425	37.686.474.675
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.388.104.941	12.298.252.366

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.666.608	83.704.405
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.666.608	83.704.405
- Cổ phiếu phổ thông	92.666.608	83.704.405
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.666.608	83.704.405
- Cổ phiếu phổ thông	92.666.608	83.704.405
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Thời gian thuê cũ đến hết ngày 20/09/2019 và công ty hiện đang làm thủ tục gia hạn thời gian thuê. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	1.993,81	10.993,61

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy Điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Các đối tượng khác	718.708.212	718.708.212
	1.336.771.336	1.336.771.336

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.820.303.567	156.445.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.459.315.768	39.468.839.386
Doanh thu khác	-	45.000.000.000
	81.279.619.335	84.625.284.524

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.254.854.937	535.812.277
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.998.345.359	60.477.069.313
Giá vốn khác	-	-
	57.253.200.296	61.012.881.590

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.614.277	454.128.685
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.862.764.782	38.276.270.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.772.542	13.631.036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	200	1.909.813
	<u>22.570.151.801</u>	<u>38.745.940.334</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.167.157.153	3.324.905.898
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	284.965.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(1.596.476)	352.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.418.373.211	244.783.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	1.786.874	-
	<u>5.585.720.762</u>	<u>3.855.006.731</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.574.953	118.041.788
Chi phí nhân công	5.545.547.551	6.640.502.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.243.341	22.243.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.557.155	2.774.387.458
Chi phí khác bằng tiền	3.649.965.818	(2.916.705.298)
	<u>11.038.888.818</u>	<u>6.638.469.865</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.926.254	154.846.081
Chi phí nhân công	9.610.992.478	11.506.178.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.361.648	567.182.798
Chi phí dự phòng	-	302.134.415
Thuế, phí, và lệ phí	7.295.452	10.369.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.471.481	4.328.808.786
Chi phí khác bằng tiền	2.393.787.461	6.629.795.780
	<u>13.420.834.774</u>	<u>23.499.315.916</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.154.262.921	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	29.878.135
Tiền bồi thường	-	-
Thu nhập từ voucher dịch vụ khách sạn đã hết hạn	678.460.736	358.490.335
Xử lý công nợ không phải trả	4.008.603.410	-
Thu nhập khác	49.836.911	29.758.495
	<u>7.891.163.978</u>	<u>418.126.965</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	2.993.876.672	-
Các khoản bị phạt	70.088.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.800.000
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng	-	-
Chi phí khác	2.685.182	30.885.362
	<u>3.066.649.854</u>	<u>32.685.362</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.533.434.488	-	12.986.210.124	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.135.397.498	(181.337.777)	96.681.912.575	(234.978.383)
Các khoản cho vay	28.032.000.000	-	33.459.250.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>183.700.831.986</u>	<u>(181.337.777)</u>	<u>143.127.372.699</u>	<u>(234.978.383)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	188.196.168.334	132.471.585.566
Phải trả người bán, phải trả khác	102.407.235.451	78.801.301.551
Chi phí phải trả	1.791.909.032	3.114.609.529
	292.395.312.817	214.387.496.646

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.533.434.488	-	-	57.533.434.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.919.059.721	35.000.000	-	97.954.059.721
Các khoản cho vay	28.032.000.000	-	-	28.032.000.000
	183.484.494.209	35.000.000	-	183.519.494.209
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.986.210.124	-	-	12.986.210.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.411.934.192	35.000.000	-	96.446.934.192
	109.398.144.316	35.000.000	-	109.433.144.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	102.887.367.070	85.308.801.264	-	188.196.168.334
Phải trả người bán, phải trả khác	89.499.081.147	12.908.154.304	-	102.407.235.451
Chi phí phải trả	1.791.909.032	-	-	1.791.909.032
	194.178.357.249	98.216.955.568	-	292.395.312.817
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	92.997.202.940	39.474.382.626	-	132.471.585.566
Phải trả người bán, phải trả khác	77.883.531.551	917.770.000	-	78.801.301.551
Chi phí phải trả	3.114.609.529	-	-	3.114.609.529
	173.995.344.020	40.392.152.626	-	214.387.496.646

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	292.167.262.611	180.227.960.901
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	236.442.679.843	164.273.548.138

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 03/01/2020, Công ty hoàn tất việc phát hành 4.610.000 Cổ phiếu cho cán bộ nhân viên 2019, trong đó giá phát hành là 11.700 đồng/ Cổ phiếu. Các cổ phiếu chào bán đều là cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt chào bán.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2019 giảm 7.5 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do giảm doanh thu hoạt động kinh doanh và giảm doanh thu hoạt động tài chính dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thủy Nhã Uyên



